

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: Giáo dục Công dân

Khoá đào tạo: 2025

Trình độ đào tạo: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5420/QĐ-ĐHĐT ngày 20 tháng 8 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			39						
I. Ngoại ngữ (*)				Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng (*)			11						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					1
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		1
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		1
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		1
IV. Giáo dục thể chất (*)			3						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			2						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				2
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		3
4.2. Học phần thể chất tự chọn			1						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		5
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		5
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		5
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		5
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		5
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		5
13	GE4347	Pickleball*	1		30		GE4306		5
V. Đại cương chung			25						
5.1. Đại cương chung bắt buộc			19						
14	CD4000	Nhập môn ngành Giáo dục công dân	1	15					1
15	PO4091	Triết học Mác - Lênin	4	60					1
16	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	30					2
17	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					2
18	PO4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3	45			PO4091		2
19	PO4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			PO4092		3
20	GE4056H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			PO4093		4
21	PO4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45			GE4056H		5
5.2. Đại cương chung tự chọn			6						
22	GE4112	Nhập môn khoa học giao tiếp	2	20	20				2
23	GE4068	Văn hóa học đại cương	2	30					2
24	PO4005	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	30					4
25	PO4000	Chính trị học	2	10	40				4
26	PO4172	Công tác Đảng và đoàn thể	2	30					4
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			95						
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			10						
27	GE4045	Tâm lý học đại cương	2	30					1
28	GE4017	Giáo dục học đại cương	2	30					2
29	GE4078	Tâm lý học trung học	2	30			GE4045		2
30	GE4075	Giáo dục học trung học	2	30			GE4017		3
31	GE4111	Quản lý HCNN và QL ngành GD	2	30					6
II. Kiến thức cơ sở ngành			21						
2.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			17						
32	GE4122	Tiếng Việt thực hành	2	20	10				3
33	GE4201	Phương pháp tư duy	2	20	10				4
34	PO4040E	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	10	20				4
35	CD4031	Giáo dục kỹ năng sống	2	15	15				3
36	PO4106	Hiến pháp và định chế chính trị	2	30					5
37	CD4005	Toàn cầu hóa và những vấn đề toàn cầu của thời đại	2	20	10				7
38	GE4023	Kinh tế học đại cương	2	30					4

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIỀN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
39	PO4001	Đạo đức học	3	45					7
2.2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn			4						
40	CD4003	Văn hóa học và văn hóa Việt Nam	2	30					5
41	CD4007	Giáo dục môi trường qua môn Giáo dục công dân	2	15	15				5
42	PO4012	Tôn giáo học	2	30					6
43	CD4030	Chuyên đề giáo dục đạo đức	2	30					6
III. Kiến thức chuyên ngành			34						
3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			30						
44	PO4173	Lý luận dạy học chương trình môn Giáo dục công dân	3	30	15				3
45	CD4010	Phương pháp dạy học môn Giáo dục công dân ở trường trung học cơ sở	3	30	15		PO4173		5
46	CD4011	Phương pháp dạy học môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở trường trung học phổ thông	3	30	15		PO4173		6
47	CD4012	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	2	30					6
48	PO4016N	Pháp luật thực định	3	30			PO4106		6
49	PO4002	Giáo dục gia đình	2	30					9
50	PO4224	Giáo dục quyền con người	2	30					8
51	PO4157	Kiểm tra, đánh giá theo năng lực người học	2	30					8
52	PO4230	Chuyên đề giáo dục kinh tế	2	30					8
53	CD4018	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2	30					9
54	CD4019	Giáo dục phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	2	30					9
55	PO4221	Xây dựng và phát triển chương trình	2	20	10				7
56	CD4017	Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa VN	2	30					7
3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			4						
57	PO4222	Dân tộc học và chính sách dân tộc	2	30					7
58	CD4008	Thể chế chính trị Việt Nam và thể giới	2	30					7
59	CD4015	Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa	2	30					8
60	CD4020	Luật học so sánh	2	30					8
IV. Kiến thức bổ trợ			9						
61	CD4032	Nghịệp vụ công tác Đoàn – Đội ở trường trung học	2	15	15				8
62	PO4170	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho học sinh trung học	2	15	15				8
63	CD4006	Phương pháp giáo dục STEM/STEAM	2	15	30				9
64	CD4101	Tiếng Anh chuyên ngành	2	30					9
65	CD4023	Thực tế chuyên môn	1	10	40				9
V. Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm			15						
66	CD4111	Rèn luyện NVSPTX 1	1		30				3
67	CD4112	Rèn luyện NVSPTX 2	1		30		CD4111		4
68	CD4113	Rèn luyện NVSPTX 3	1		30		CD4112		5
69	CD4114	Rèn luyện NVSPTX 4	1		30		CD4113		6
70	CD4115	Rèn luyện NVSPTX 5	1		30		CD4114		8
70	CD4116	Rèn luyện NVSPTX 6	1		30		CD4115		9
71	CD4201	Kiểm tập sư phạm	3		90		CD4116		10
72	CD4202	Thực tập tốt nghiệp	6		180		CD4201		10
VI. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế			6						
6.1. Khóa luận tốt nghiệp			6						
73	CD4029	Khóa luận tốt nghiệp	6						11
6.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 3 trong 5 học phần)			6						
74	PO4008	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	2	30					11
75	PO4223	Giáo dục giá trị	2	30					11
76	PO4226	Chuyên đề giáo dục pháp luật	2	30					11
77	CD4021	Giáo dục công dân toàn cầu	2	30					11
78	CD4002	Logic học	2	30					11
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			134	1678	1087				
Tổng số tín chỉ tích lũy:			120						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			100						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			20						